

## PHỤ LỤC 01

### BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo văn bản số 1364 /SXD-KTXD ngày 10 tháng 10 năm 2016)

#### I. Khu vực thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc (Vùng II):

- Mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng: 2.215.000 đồng;

- Cấp bậc, hệ số lương: bảng số 01, phụ lục 02, Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

#### 1. Công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng:

Cấp bậc công nhân xây dựng	Lương ngày công (đồng)	
	Nhóm I	Nhóm II
Bậc 2,0/7	155.902	176.348
Bậc 2,5/7	169.959	192.109
Bậc 2,7/7	175.581	198.413
Bậc 3,0/7	184.015	207.869
Bậc 3,2/7	190.660	215.025
Bậc 3,3/7	193.983	218.603
Bậc 3,5/7	200.628	225.760
Bậc 3,7/7	207.273	232.916
Bậc 4,0/7	217.240	243.650
Bậc 4,3/7	228.997	256.684
Bậc 4,5/7	236.835	265.374
Bậc 5,0/7	256.429	287.098
Bậc 5,5/7	279.857	312.230
Bậc 6,0/7	303.285	337.362

#### 2. Kỹ sư trực tiếp:

Cấp bậc kỹ sư	Đơn vị	Lương ngày công (đồng)
Bậc 1/8	Công	199.350
Bậc 2/8	-	225.760
Bậc 3/8	-	252.169
Bậc 4/8	-	278.579
Bậc 5/8	-	304.988
Bậc 6/8	-	331.398
Bậc 7/8	-	357.808
Bậc 8/8	-	384.217

#### 3. Nghệ nhân:

Cấp bậc nghề nhân	Đơn vị	Lương ngày công (đồng)
Bậc 1/2	Công	532.452
Bậc 2/2	-	573.344

#### 4. Công nhân lái xe:

Cấp bậc công nhân	Lương ngày công (đồng)		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
Bậc 1/4	185.719	213.833	254.725
Bậc 2/4	218.944	250.465	298.173
Bậc 3/4	259.837	293.062	350.140
Bậc 4/4	306.692	345.029	410.627

## II. Khu vực huyện Đức Trọng và huyện Di Linh:

- Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng: 2.100.000 đồng;

- Cấp bậc, hệ số lương: bảng số 01, phụ lục 02, Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

#### 1. Công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng:

Cấp bậc công nhân xây dựng	Lương ngày công (đồng)	
	Nhóm I	Nhóm II
Bậc 2,0/7	147.808	167.192
Bậc 2,5/7	161.135	182.135
Bậc 2,7/7	166.465	188.112
Bậc 3,0/7	174.462	197.077
Bậc 3,2/7	180.762	203.862
Bậc 3,3/7	183.912	207.254
Bậc 3,5/7	190.212	214.038
Bậc 3,7/7	196.512	220.823
Bậc 4,0/7	205.962	231.000
Bậc 4,3/7	217.108	243.358
Bậc 4,5/7	224.538	251.596
Bậc 5,0/7	243.115	272.192
Bậc 5,5/7	265.327	296.019
Bậc 6,0/7	287.538	319.846

#### 2. Kỹ sư trực tiếp:

Cấp bậc kỹ sư	Đơn vị	Lương ngày công (đồng)
Bậc 1/8	Công	189.000
Bậc 2/8	-	214.038
Bậc 3/8	-	239.077
Bậc 4/8	-	264.115
Bậc 5/8	-	289.154
Bậc 6/8	-	314.192
Bậc 7/8	-	339.231
Bậc 8/8	-	364.269

### 3. Nghệ nhân:

Cấp bậc nghệ nhân	Đơn vị	Lương ngày công (đồng)
Bậc 1/2	Công	504.808
Bậc 2/2	-	543.577

### 4. Công nhân lái xe:

Cấp bậc công nhân	Lương ngày công (đồng)		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
Bậc 1/4	176.077	202.731	241.500
Bậc 2/4	207.577	237.462	282.692
Bậc 3/4	246.346	277.846	331.962
Bậc 4/4	290.769	327.115	389.308

### III. Khu vực các huyện còn lại:

- Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng: 2.010.000 đồng;

- Cấp bậc, hệ số lương: bảng số 01, phụ lục 02, Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

#### 1. Công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng:

Cấp bậc công nhân xây dựng	Lương ngày công (đồng)	
	Nhóm I	Nhóm II
Bậc 2,0/7	141.473	160.027
Bậc 2,5/7	154.229	174.329
Bậc 2,7/7	159.331	180.050
Bậc 3,0/7	166.985	188.631
Bậc 3,2/7	173.015	195.125
Bậc 3,3/7	176.030	198.372

Bậc 3,5/7	182.060	204.865
Bậc 3,7/7	188.090	211.359
Bậc 4,0/7	197.135	221.100
Bậc 4,3/7	207.803	232.928
Bậc 4,5/7	214.915	240.813
Bậc 5,0/7	232.696	260.527
Bậc 5,5/7	253.956	283.333
Bậc 6,0/7	275.215	306.138

## 2. Kỹ sư trực tiếp:

Cấp bậc kỹ sư	Đơn vị	Lương ngày công (đồng)
Bậc 1/8	Công	180.900
Bậc 2/8	-	204.865
Bậc 3/8	-	228.831
Bậc 4/8	-	252.796
Bậc 5/8	-	276.762
Bậc 6/8	-	300.727
Bậc 7/8	-	324.692
Bậc 8/8	-	348.658

## 3. Nghệ nhân:

Cấp bậc nghệ nhân	Đơn vị	Lương ngày công (đồng)
Bậc 1/2	Công	483.173
Bậc 2/2	-	520.281

## 4. Công nhân lái xe:

Cấp bậc công nhân	Lương ngày công (đồng)		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
Bậc 1/4	168.531	194.042	231.150
Bậc 2/4	198.681	227.285	270.577
Bậc 3/4	235.788	265.938	317.735
Bậc 4/4	278.308	313.096	372.623

### Ghi chú:

#### 1. Công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng:

Nhóm 1: công nhân thực hiện các công việc:

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốt pha, hoàn thiện, đào, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);

- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn ...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng.

Nhóm II: Các công việc còn lại không thuộc nhóm I.

## 2. Công nhân lái xe:

- Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

- Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5 m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

- Nhóm 3: Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5 m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.